

LUẬT CÔNG NGHỆ CAO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật công nghệ cao,

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động công nghệ cao, chính sách, biện pháp khuyến khích, thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công nghệ cao* là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có.
2. *Hoạt động công nghệ cao* là hoạt động nghiên cứu, phát triển, tìm kiếm, chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm, cung ứng

첨단기술법

의결 제 51/2001/QH10 호에 따라 일부조항이 개정·보완된 1992 년 베트남 사회주의공화국 헌법에 근거하여

국회는 첨단기술법을 공포한다.

제 1 장 총칙

제 1 조 조정 범위

이 법은 첨단기술활동을 장려하고 촉진하기 위한 방안, 정책 및 첨단기술활동에 관하여 규정한다.

제 2 조 적용 대상

이 법은 베트남 단체·개인, 해외거주 베트남인 및 베트남에서 첨단기술활동에 참여하는 외국단체·외국인에게 적용된다.

제 3 조 용어 정의

이 법에서 사용하는 용어의 뜻은 다음과 같다.

1. "첨단기술"이란 과학적 연구 및 기술 개발에 관한 집적도가 높고 현대 과학기술업적이 통합된 기술이며, 품질·성능이 우수하고 부가가치가 높은 친환경적인 제품의 창출, 신규 생산 및 서비스 부문의 형성 또는 기존 생산 및 서비스 부문의 현대화에 중요한 역할을 하는 기술을 말한다.
2. "첨단기술활동"이란 첨단기술의 연구, 개발, 탐색, 이전 및 응용 활동, 첨단기술인력양성, 첨단기술 육성 및 첨단기술기업의 육

Điều 4. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao

1. Huy động các nguồn lực đầu tư, áp dụng đồng bộ các cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi ở mức cao nhất về đất đai, thuế và ưu đãi khác cho hoạt động công nghệ cao nhằm phát huy vai trò chủ đạo của công nghệ cao trong phát triển khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
2. Đẩy nhanh việc ứng dụng, nghiên cứu, làm chủ và tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao; hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tham gia vào những khâu có giá trị gia tăng cao trong hệ thống cung ứng toàn cầu.
3. Tập trung đầu tư phát triển nhân lực công nghệ cao đạt trình độ khu vực và quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước, lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, ương tạo công nghệ cao, ương tạo doanh nghiệp công nghệ cao và các hoạt động công nghệ cao khác.
4. Khuyến khích doanh nghiệp nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ cao, đầu tư phát triển công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ phụ trợ cho ngành công nghiệp công nghệ cao.
5. Dành ngân sách nhà nước và áp dụng cơ chế tài chính đặc thù để thực hiện nhiệm vụ, chương trình, dự án về công nghệ cao, nhập khẩu một số công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 5. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển

제 4 조 첨단기술활동에 대한 국가 정책

1. 사회·경제적 발전, 국방, 안보, 환경보호 및 국민의 삶의 질 향상을 목적으로 과학기술을 개발할 때 첨단기술의 주도적인 역할을 발휘하기 위하여 토지·조세에 관한 최고 수준의 우대 및 그 밖의 기술 활동에 대한 우대, 장려 체계·방안을 동시에 적용하고 투자 자원을 동원한다.
2. 첨단기술 및 첨단기술제품의 응용, 연구, 주도 및 창출을 가속화하고 첨단기술 산업 부문을 형성하고 발전시키며, 제품 경쟁력을 높이고 글로벌 공급 체계상에서 고부가가치를 갖춘 단계로 진입하도록 한다.
3. 지역 및 국제적 수준에 도달하도록 첨단 기술인력 개발투자에 집중하며, 연구 및 교육, 첨단기술 육성, 첨단기술기업의 육성 및 그 밖의 첨단기술활동에서 국내외 첨단기술 인력 및 젊은 인재를 효과적으로 훈련·유치 및 활용할 수 있도록 특별 우대 정책 및 체제를 적용한다.
4. 기업이 첨단기술 응용 능력을 향상시키고 첨단기술 개발에 투자하도록 장려하며, 중소기업이 첨단기술 산업을 위한 보조제품·서비스 공급망 형성에 참여하도록 유리한 여건을 조성한다.
5. 첨단기술에 관한 임무, 프로그램 및 프로젝트를 수행하고 사회경제·국방·안보 발전에 중요한 의미를 갖는 첨단기술을 수입하기 위하여 국가 예산을 할당하며 특별 금융 체제를 적용한다.

제 5 조 우선적 개발투자 대상 첨단기술

1. Tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ sau đây:

- a) Công nghệ thông tin;
- b) Công nghệ sinh học;
- c) Công nghệ vật liệu mới;
- d) Công nghệ tự động hóa.

2. Căn cứ vào nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, Chính phủ điều chỉnh, bổ sung lĩnh vực công nghệ cần tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển trong các lĩnh vực công nghệ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải phù hợp với yêu cầu, xu thế phát triển khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới, phát huy lợi thế của đất nước, có tính khả thi và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Có tác động mạnh và mang lại hiệu quả lớn đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;
- b) Góp phần hiện đại hóa các ngành sản xuất, dịch vụ hiện có;
- c) Là yếu tố quan trọng quyết định việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới có sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và mục tiêu, lộ trình, giải pháp thực hiện.

Điều 6. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển

1. Sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển là sản phẩm công nghệ cao được tạo ra từ công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao

1. 다음 기술 분야의 첨단기술 개발투자에 집중한다.

- a) 정보기술
- b) 생명공학
- c) 신소재기술
- d) 자동화기술

2. 정부는 사회·경제적 발전, 국방 및 안보의 필요성에 근거하여 이 조 제 1 항에서 규정된 첨단기술 개발투자에 집중이 필요한 산업 분야를 조정 및 보완한다.

3. 이 조 제 1 항과 제 2 항에 규정된 기술 분야의 우선적 개발투자 대상 첨단기술은 세계적으로 선진적이고 현대적인 과학기술의 발전 요건 및 추세에 부합하여야 하며, 국가의 이점을 활용하고 실현 가능성이 있어야 하며, 다음의 요건 중 하나를 충족하여야 한다.

- a) 사회경제, 국방, 안보 분야·부문의 발전에 강력한 영향을 미치며 효과를 가져와야 한다.
- b) 기존 생산·서비스 부문의 현대화에 기여하여야 한다.
- c) 높은 경쟁력과 사회·경제적 효과를 지닌 새로운 생산·서비스 부문의 형성을 결정짓는 주요 요소여야 한다.

4. 과학기술부는 주도적으로 관련 부·부급 기관과 협력하여 정부 총리가 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록 및 이행목표·일정·방안을 공표·개정 및 보완하도록 제출한다.

제 6 조 개발장려 대상 첨단기술제품

1. "개발장려 대상 첨단기술제품"이란 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하

được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có tỷ trọng giá trị gia tăng cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;
- b) Có tính cạnh tranh cao và hiệu quả kinh tế - xã hội lớn;
- c) Có khả năng xuất khẩu hoặc thay thế sản phẩm nhập khẩu;
- d) Góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 7. Hợp tác quốc tế về công nghệ cao

1. Mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ cao, đặc biệt là với quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tập đoàn kinh tế đa quốc gia, tập đoàn kinh tế nước ngoài có trình độ khoa học và công nghệ tiên tiến trên nguyên tắc phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hội, hiệp hội quốc tế và tổ chức khác về công nghệ cao; thu hút tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện hoạt động công nghệ cao tại Việt Nam.

3. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực công nghệ cao, ưu tiên hợp tác đào tạo sinh viên ngành kỹ thuật công nghệ cao tại các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề tiên tiến khu vực và thế giới; thu hút, sử dụng có hiệu

is 기술로부터 창출되고 다음의 요건을 충족하는 첨단기술제품을 말한다.

- a) 제품의 가치구조에서 부가가치가 높은 비중을 차지하여야 한다.
- b) 높은 경쟁력 및 큰 사회·경제적 효과를 가져와야 한다.
- c) 수출 가능성이 있거나 수입제품을 대체할 수 있어야 한다.
- d) 국가 과학기술 역량 향상에 기여하여야 한다.

2. 과학기술부는 국가의 시기별 사회·경제 발전에 따라 주도적으로 관련 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 개발장려 대상 첨단기술제품 목록을 공표·개정 및 보완하도록 제출한다.

제 7 조 첨단기술에 관한 국제협력

1. 베트남 법률 및 베트남 사회주의공화국이 체결국인 국제조약에 부합하는 원칙을 바탕으로 첨단기술의 연구·응용 및 개발, 특히 선진적인 과학기술 수준을 지닌 국가, 지역, 외국단체·외국인, 다국적 경제단체 및 외국 경제단체와의 국제협력을 확대한다.

2. 베트남 단체·개인이 첨단기술 관련 국제협력 프로그램 및 프로젝트에 참여하고 국제협회 및 그 밖의 첨단기술 관련 단체에 가입할 수 있도록 유리한 여건을 조성하고 장려하며, 해외거주 베트남인과 외국단체·외국인이 베트남에서 첨단기술활동을 수행하도록 유치한다.

3. 첨단기술인력 개발 분야에서 국제협력을 촉진하고 선진 지역 및 세계 각국의 대학교·전문대학·직업교육대학에서 첨단기술을 전공하는 대학생 양성에 관한 협력을 우선

quả người có trình độ cao, lực lượng trẻ tài năng hợp tác nghiên cứu, giảng dạy, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao tại Việt Nam.

4. Thực hiện lộ trình hội nhập quốc tế về khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hoạt động tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam nhằm nâng cao năng lực làm chủ và sáng tạo công nghệ cao của tổ chức nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp trong nước.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng hoạt động công nghệ cao gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
2. Thực hiện hoạt động công nghệ cao gây hậu quả xấu đến sức khỏe, tính mạng con người, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc; hủy hoại môi trường, tài nguyên thiên nhiên.
3. Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ về công nghệ cao.
4. Tiết lộ, cung cấp trái pháp luật bí mật về công nghệ cao.
5. Giả mạo, gian dối để được hưởng chính sách ưu đãi của Nhà nước trong hoạt động công nghệ cao.
6. Cản trở trái pháp luật hoạt động công nghệ cao.

CHƯƠNG II ỨNG DỤNG, NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO

Điều 9. Ứng dụng công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động ứng dụng công nghệ cao phù hợp với chính sách của Nhà nước quy định tại Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

시하며, 베트남 첨단기술기업의 육성 및 발전, 첨단기술의 연구·교육 및 육성 협력에 젊은 인재와 고학력자를 효과적으로 유치하며 활용한다.

4. 국내 기업 및 연구·훈련단체의 첨단기술 숙달 및 창출 능력을 향상시키기 위하여 과학기술에 관한 국제적인 통합 계획을 시행하고 선진 기술의 탐색 및 해당 기술을 베트남으로 이전하기 위한 활동을 촉진한다.

제 8 조 금지행위

1. 첨단기술활동을 이용하여 국익, 국방, 안보 및 단체·개인의 합법적 권리 및 이익을 침해하는 행위
2. 사람의 건강, 생명, 도덕, 민족의 미풍양속에 악영향을 미치고, 환경 및 천연자원을 파괴하는 첨단기술활동을 수행하는 행위
3. 첨단기술에 관한 지식재산권을 위반하는 행위
4. 첨단기술에 관한 비밀을 불법적으로 누설하거나 제공하는 행위
5. 첨단기술활동 관련 국가우대정책을 수혜받기 위하여 위조하거나 기만하는 행위
6. 첨단기술활동을 불법적으로 방해하는 행위

제 2 장 첨단기술의 응용, 연구 및 개발

제 9 조 첨단기술의 응용

1. 국가는 이 법 및 그 밖의 관련 법률에 규정된 국가 정책에 따라 첨단기술 응용 활동을 장려한다.

2. Hoạt động ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

- a) Sử dụng kết quả nghiên cứu về công nghệ cao để đổi mới công nghệ, đổi mới và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm;
- b) Sản xuất thử nghiệm sản phẩm;
- c) Làm chủ, thích nghi công nghệ cao nhập từ nước ngoài vào điều kiện thực tế Việt Nam.

Điều 10. Biện pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

- a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- b) Được xem xét hỗ trợ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và kinh phí khác có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;
- c) Hưởng ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 11. Nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

2. Ưu tiên적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하는 첨단기술 응용 활동은 다음의 경우 우대 및 지원을 받는다.

- a) 기술혁신, 제품의 부가가치 향상 및 혁신에 첨단기술에 관한 연구결과를 사용하는 경우
- b) 제품을 시험 생산하는 경우
- c) 외국으로부터 수입한 첨단기술을 베트남의 실제 환경에 숙달 및 적응시키는 경우

제 10 조 첨단기술의 촉진 방안

1. 이 법 제 9 조제 2 항에 규정된 첨단기술 응용 활동을 수행하는 단체·개인은 다음의 우대 및 지원을 받는다.

- a) 법인소득세, 부가가치세, 수출세, 수입세 및 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.
- b) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비 및 그 밖의 국가예산 출처 경비에서 비용 지원이 검토된다.
- c) 법률 규정에 따른 그 밖의 우대 혜택을 받는다.

2. 과학기술부는 주도적으로 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 이 조 제 1 항에 따른 우대·지원을 받는 첨단기술 응용 활동 단체·개인에 대한 인증 권한 및 절차에 관한 구체적인 규정을 공포하도록 제출한다.

제 11 조 첨단기술의 연구 및 개발

1. 국가는 사회경제적 발전, 국방 및 안보 보장, 환경보호를 위하여 첨단기술 연구 및 개발 활동을 장려한다.

2. Hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được ưu đãi, hỗ trợ trong những trường hợp sau đây:

- a) Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao;
- b) Nghiên cứu tạo ra công nghệ cao thay thế công nghệ nhập khẩu từ nước ngoài;
- c) Nghiên cứu sáng tạo công nghệ cao mới.

Điều 12. Biện pháp thúc đẩy nghiên cứu và phát triển công nghệ cao

1. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu và phát triển công nghệ cao quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

- a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- b) Được xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đối với trường hợp tự đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ cao có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường;
- c) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ, nguồn kinh phí khác dành cho nghiên cứu và phát triển, đào tạo nhân lực công nghệ cao, chuyển giao công nghệ cao.

2. Chủ đầu tư dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ cao được giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn, giảm thuế sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Phòng thí nghiệm, cơ sở nghiên cứu hình thành do liên kết giữa tổ chức, cá nhân phục vụ hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu và hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

2. 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하는 첨단기술 연구 및 개발 활동은 다음의 경우 우대 및 지원을 받는다.

- a) 첨단기술의 응용 연구
- b) 외국으로부터 수입된 첨단기술을 대체할 수 있는 첨단기술 창출을 위한 연구
- c) 새로운 첨단기술 창조를 위한 연구

제 12 조 첨단기술 연구 및 개발 촉진 방안

1. 이 법 제 11 조제 2 항에 규정된 첨단기술 연구 및 개발 단체·개인은 다음의 우대 및 지원을 받는다.

- a) 법인소득세, 부가가치세, 수출세 및 수입세에 관한 법률 규정에 따라 최고의 우대 혜택을 받는다.
- b) 사회·경제, 국방, 안보 및 환경에 효과를 가져오는 응용 결과를 이룬 자발적 첨단기술 연구 및 개발투자의 경우에 대하여 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비의 일부 또는 전부의 지원이 검토된다.
- c) 연구 및 개발, 첨단기술인력 양성, 첨단기술 이전을 위한 기금 및 그 밖의 자금출처로부터 후원 및 지원을 받는다.

2. 첨단기술의 연구, 개발 및 응용 시설의 건설 프로젝트 투자자는 토지에 관한 법률 규정에 따라 토지이용료의 징수 없이 토지를 할당받고 토지이용세를 감면받는다.

3. 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하는 첨단기술 연구 및 개발 활동을 수행하는 단체·개인 간의 협력을 통하여 설립된 연구시설, 실험실의 경우 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비에서 연구 및 운영 장비 투자를 위한 일부 경비의 지원이 검토된다.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- a) Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ để nghiên cứu và phát triển công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;
- b) Chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định cụ thể về thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu và phát triển về công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 13. Khuyến khích chuyển giao công nghệ cao

- 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao công nghệ cao phục vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, sản xuất, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- 2. Nhà nước dành kinh phí nhập khẩu một số công nghệ cao, máy móc, thiết bị công nghệ cao trong nước chưa tạo ra được để thực hiện dự án quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Điều 14. Phát triển thị trường công nghệ cao, thông tin, dịch vụ hỗ trợ hoạt động công nghệ cao

- 1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thị trường công nghệ cao; cung ứng dịch vụ môi giới, tư vấn, đánh giá, định giá, giám định công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn kỹ thuật, đầu tư, pháp lý, tài chính, bảo hiểm, bảo

4. 과학기술부의 책임은 다음과 같다.

- a) 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하는 첨단기술 관련 연구개발, 또한 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 첨단기술제품 관련 연구개발을 위한 과학기술 활동에 대하여 국가의 연간예산에서 우선적으로 자금을 할당한다.
- b) 주도적으로 관련 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 이 조 제 1 항, 제 2 항 및 제 3 항에 규정된 우대·지원을 받는 첨단기술 관련 연구개발활동을 수행하는 단체·개인에 대한 인증 권한, 절차 및 순서에 관한 구체적인 규정을 공포하도록 제출한다.

제 13 조 첨단기술의 이전 장려

- 1. 첨단기술의 연구개발과 첨단기술제품의 생산·판매를 위하여 첨단기술 이전을 수행하는 단체·개인은 기술이전에 관한 법률 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.
- 2. 국가는 사회·경제·국방·안보에 관한 중요한 프로젝트를 수행하기 위하여 국내에서 제조할 수 없는 일부 첨단기술과 첨단기술 기계·장비를 수입하기 위한 경비를 마련한다.

제 14 조 첨단기술시장, 첨단기술활동 지원을 위한 정보 및 서비스 개발

- 1. 국가는 첨단기술활동 및 첨단기술제품 소비·사용을 촉진하기 위하여 단체·개인이 첨단기술시장 개발에 참여하고 첨단기술에 관한 중개, 자문, 평가 및 감정 서비스를 제공하도록 장려하며, 단체·개인이 기술자문, 투자, 법률, 금융, 보험, 지식재산권 보호 및

vệ quyền sở hữu trí tuệ và các dịch vụ khác nhằm thúc đẩy hoạt động công nghệ cao, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm công nghệ cao.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin về công nghệ cao; tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng, trao đổi thông tin về công nghệ cao; tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao quy mô quốc gia, quốc tế.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biện pháp hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tổ chức, tham gia chợ, hội chợ, triển lãm công nghệ cao.

CHƯƠNG III PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ · KỸ THUẬT

Điều 15. Phát triển công nghiệp công nghệ cao

1. Phát triển công nghệ cao trong công nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- a) Sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;
- b) Phát triển doanh nghiệp công nghệ cao;
- c) Đào tạo nhân lực cho ngành công nghiệp công nghệ cao;
- d) Xây dựng công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao.

2. Căn cứ vào Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Luật này, Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch

gr 밖의 서비스를 수행하도록 유리한 여건을 조성한다.

2. 과학기술부는 주도적으로 부·부급기관과 협력하여 첨단기술에 관한 정보 기반 및 데이터베이스를 구축하며, 단체·개인이 첨단기술에 관한 정보에 접근하고 정보를 이용 및 교환하도록 유리한 여건을 조성하며, 국내 및 국제 규모의 첨단기술 거래소, 박람회 및 전시회를 개최하고 참여한다.

3. 부·부급기관, 성·중앙직할시 인민위원회는 국내 단체·개인, 외국단체·외국인이 첨단기술 거래소, 박람회 및 전시회를 개최하고 이에 참여하도록 유리한 여건을 조성하며 지원 방안을 마련한다.

제 3 장 경제·기술 부문의 첨단기술 개발

제 15 조 첨단기술 산업의 개발

1. 산업 부문의 첨단기술 개발은 다음의 주요 임무에 중점을 둔다.

- a) 첨단기술제품의 생산 및 서비스 제공
- b) 첨단기술 사업의 개발
- c) 첨단기술 산업 부문을 위한 인력 양성
- d) 첨단기술 산업 개발을 위한 보조산업 구축

2. 산업무역부는 이 법 제 5 조 및 제 6 조에 규정된 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록과 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 근거하여 주도적으로 과학기술부, 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 일부 첨단기술 산업 부문, 첨단기술 산업 개발을 위한

phát triển một số ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc lĩnh vực, địa phương mình quản lý.

Điều 16. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp

1. Phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp tập trung vào các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- a) Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao;
- b) Phòng, trừ dịch bệnh;
- c) Trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao;
- d) Tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp;
- đ) Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp;
- e) Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- g) Phát triển dịch vụ công nghệ cao phục vụ nông nghiệp.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 17. Sản xuất sản phẩm công nghệ cao

보조산업 부문에 대한 개발계획을 승인하도록 제출하며 승인된 계획을 실시한다.

3. 부·부급기관, 성·중앙직할시 인민위원회는 관리 지역 및 분야에서 정부 총리가 승인한 첨단기술 산업 및 첨단기술 산업 개발을 위한 보조산업 부문의 개발계획을 실시한다.

제 16 조 농업의 첨단기술 개발

1. 농업의 첨단기술 개발은 다음의 주요 임무에 중점을 둔다.

- a) 높은 생산성 및 품질을 위한 작물·가축의 번식 및 개량
- b) 전염병 예방 및 방지
- c) 재배 및 사육 효율성 달성
- d) 농업에 사용되는 각종 자재, 기계 및 장비 제작
- đ) 농산물의 보관 및 가공
- e) 첨단기술 응용 농업기업 개발
- g) 농업을 위한 첨단기술서비스 개발

2. 농업농촌개발부는 주도적으로 과학기술부, 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 농업 분야의 첨단기술개발계획을 승인하도록 제출한다.

3. 부·부급기관, 성·중앙직할시 인민위원회는 정부 총리가 승인한 농업 분야의 첨단기술개발계획을 실시한다.

제 17 조 첨단기술제품의 생산

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế nhập khẩu; khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này được hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu.

2. Doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được ưu tiên xét chọn tham gia thực hiện dự án có sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch phát triển sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển; quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục chứng nhận doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 18. Doanh nghiệp công nghệ cao

1. Doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Sản xuất sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển quy định tại Điều 6 Luật này;

b) Tổng chi bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liền cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam phải đạt ít nhất 1% tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt trên 1% tổng doanh thu;

c) Doanh thu bình quân của doanh nghiệp trong 3 năm liền từ sản phẩm công nghệ cao phải đạt ít nhất 60% trong tổng doanh thu hằng năm, từ năm thứ tư trở đi phải đạt 70% trở lên;

1. 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 제품의 생산 투자 프로젝트를 통하여 새로 설립된 기업은 수입세 및 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받으며, 이 법 제 18 조제 1 항에 규정된 요건을 충족할 때 법인소득세, 부가가치세 및 수출세에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.

2. 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 제품을 생산하는 베트남에서 활동하는 기업은 국가 예산 자본이 투입되는 프로젝트에 참여하도록 우선적으로 선발된다.

3. 과학기술부는 주도적으로 관련 부·부급 기관과 협력하여 정부 총리가 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 첨단기술제품의 생산개발계획을 승인하고 이 조 제 1 항에 규정된 우대·지원을 받은 기업에 대한 인증 권한, 순서 및 절차에 관하여 규정할 수 있도록 제출한다.

제 18 조 첨단기술기업

1. 첨단기술기업은 다음의 요건을 온전히 충족하여야 한다.

a) 이 법 제 6 조에 규정된 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 첨단기술제품을 생산하여야 한다.

b) 베트남에서 수행된 연구개발활동에 대하여 기업의 3년 연속 평균 총 지출액이 연간 총 매출액의 최소 1 퍼센트, 네 번째 연도부터는 총 매출액의 1 퍼센트 이상에 달하여야 한다.

c) 기업의 첨단기술제품에 대한 3년 연속 평균 매출액은 연간 총 매출액의 최소 60 퍼센트, 네 번째 연도부터는 70 퍼센트에 달하여야 한다.

d) Số lao động của doanh nghiệp có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển phải đạt ít nhất 5% tổng số lao động;

đ) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

2. Doanh nghiệp công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp công nghệ cao.

Điều 19. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

d) 연구개발을 직접 수행하는 학사학위 이상을 소지한 기업 근로자 수는 전체 근로자 수의 최소 5 퍼센트에 달하여야 한다.

đ) 제품 생산 및 품질 관리 시 베트남 기술 기준·표준에 부합하도록 친환경 및 에너지 절약 방안을 적용하여야 하며, 베트남의 기술기준·표준이 없는 경우 전문 국제기구의 표준을 적용한다.

2. 이 조 제 1 항에 규정된 요건을 충족하는 첨단기술기업은 다음의 우대 및 지원을 받는다.

a) 법인소득세, 부가가치세, 수출세, 수입세 및 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.

b) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비로 양성, 연구개발 및 시험생산에 대한 경비 지원이 검토된다.

3. 단체·개인이 첨단기술기업을 설립하도록 장려한다.

4. 과학기술부는 주도적으로 관련 부·부급 기관과 협력하여 정부 총리가 첨단기술기업에 대한 기한부 인증 권한 및 절차를 규정하도록 제출한다.

제 19 조 첨단기술 응용 농업기업

1. 첨단기술 응용 농업기업은 다음의 요건을 충족하여야 한다.

a) 농산물 생산을 위하여 이 법 제 5 조에 규정된 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록에 해당하는 첨단기술을 응용하여야 한다.

b) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp;

c) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao;

d) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam; trường hợp chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thì áp dụng tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.

2. Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ kinh phí nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, chuyển giao công nghệ từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục công nhận có thời hạn đối với doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 20. Khuyến khích thành lập doanh nghiệp công nghệ cao

1. Tổ chức khoa học và công nghệ, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên được thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao.

b) 농산물 생산을 위하여 첨단기술 응용 연구 및 시험 활동을 수행하여야 한다.

c) 품질, 생산성, 가치 및 효과가 높은 농산물을 생산하여야 한다.

d) 농산물 생산 및 품질 관리 시 베트남 기술기준·표준에 부합하도록 친환경 및 에너지 절약 방안을 적용하여야 하며, 베트남의 기술기준·표준이 없는 경우 전문 국제기구의 표준을 적용한다.

2. 이 조 제 1 항에 규정된 요건을 충족하는 첨단기술 응용 농업기업은 다음의 우대 및 지원을 받는다.

a) 법인소득세, 부가가치세, 수출세, 수입세 및 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.

b) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비로 연구, 실험, 양성, 기술 이전에 대한 경비 지원이 검토된다.

3. 단체·개인이 첨단기술 응용 농업기업을 설립하도록 장려된다.

4. 과학기술부는 주도적으로 관련 부·부급 기관과 협력하여 정부 총리가 첨단기술 응용 농업기업에 대한 기한부 인증 권한 및 절차를 규정하도록 제출한다.

제 20 조 첨단기술기업의 설립 장려

1. 과학기술단체, 강사, 연구원 및 대학생은 첨단기술기업을 설립할 수 있으며 설립을 위하여 다른 단체·개인과 협력할 수 있다.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ thành lập hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác thành lập doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

- a) Giao quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao;
- b) Góp một phần tài sản nhà nước của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để thành lập doanh nghiệp công nghệ cao;
- c) Các ưu đãi áp dụng đối với doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi để giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 21. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có chức năng cung cấp điều kiện thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, dịch vụ cần thiết cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn ươm tạo.

2. Cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Hạ tầng kỹ thuật và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;
- b) Đội ngũ chuyên gia tư vấn về công nghệ, sở hữu trí tuệ, pháp lý, tài chính, quản lý doanh nghiệp;

2. 첨단기술기업을 설립하거나 기업 설립을 위하여 다른 단체·개인과 협력하는 과학기술단체는 다음의 우대 및 지원을 받는다.

- a) 첨단기술기업 설립을 위하여 국유 과학기술 연구결과 사용권 또는 소유권을 부여한다.
- b) 공공과학기술단체의 경우 첨단기술기업 설립을 위하여 국유자산의 일부를 출자한다.
- c) 첨단기술기업에 적용되는 우대 혜택을 받는다.

3. 국가 관리기관, 과학기술단체는 이 법 및 그 밖의 관련 법률 규정에 따라 강사, 연구원, 대학생이 첨단기술기업을 설립하거나 설립에 참여하도록 유리한 여건을 조성한다.

제 21 조 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설

1. 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설은 단체·개인이 육성 단계에서 첨단기술기업을 형성·발전시키기 위하여 필요한 기술 기반시설, 인력 및 서비스에 관한 편리한 여건을 제공하는 기능을 가진다.

2. 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설은 다음의 요건을 온전히 충족하여야 한다.

- a) 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성의 요건을 충족하는 기술기반 및 전문 관리인력이 있어야 한다.
- b) 기술, 지식재산, 법률, 재무 및 기업 관리에 관한 전문 자문인력이 있어야 한다.

c) Khả năng liên kết với các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo phục vụ hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể các điều kiện đối với cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.

Điều 22. Các biện pháp thúc đẩy ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao

1. Nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Giao đất không thu tiền sử dụng đất, miễn thuế sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao;

b) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí cho hoạt động ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án ươm tạo công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao tại cơ sở ươm tạo được ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động từ kinh phí của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao và nguồn kinh phí khác có nguồn gốc ngân sách nhà nước.

c) 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성 서비스 활동을 위한 생산, 연구 및 교육시설과의 연계가 가능하여야 한다.

3. 과학기술부는 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설에 대한 요건을 상세히 규정한다.

제 22 조 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성 촉진을 위한 방안

1. 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설을 건립 및 운영하는 투자자는 다음의 우대 및 지원을 받는다.

a) 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성시설 건립에 사용되는 토지에 대하여 토지이용료의 징수 없이 토지를 할당받고 토지이용세를 감면받는다.

b) 법인소득세, 부가가치세, 수출세 및 수입세에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.

c) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비 및 그 밖의 국가예산 출처 경비에서 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성 활동을 위한 일부 경비 지원이 검토된다.

2. 육성시설에서 첨단기술 및 첨단기술기업 육성 프로젝트를 수행하는 단체·개인은 다음의 우대 및 지원을 받는다.

a) 법인소득세, 부가가치세, 수출세 및 수입세에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.

b) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 경비 및 그 밖의 국가 예산 출처 경비에서 활동을 위한 일부 경비 지원이 검토된다.

3. Nhà nước đầu tư, tham gia đầu tư xây dựng một số cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao có ý nghĩa quan trọng.

Điều 23. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao

1. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao nhằm tạo ra công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong nước và hình thành, phát triển công nghiệp công nghệ cao.

2. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao tập trung nguồn lực đầu tư phát triển công nghệ cao trong một số lĩnh vực công nghệ có ý nghĩa then chốt và phù hợp với khả năng, điều kiện thực tế của đất nước; thu hút các nhà khoa học, chuyên gia công nghệ, doanh nhân trong nước và ngoài nước tham gia Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao có các nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

- a) Xây dựng lộ trình, biện pháp ứng dụng, phát triển công nghệ cao, sản phẩm công nghệ cao trong Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển;
- b) Lựa chọn đề tài, dự án, đề án để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản này;
- c) Phát triển nhân lực công nghệ cao;
- d) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động công nghệ cao theo mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao;
- đ) Các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ quy định.

4. Nguồn tài chính thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao bao gồm:

- a) Ngân sách nhà nước dành cho Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao. Khoản ngân

3. 국가는 중요한 의미를 갖는 첨단기술 및 첨단기술기업의 일부 시설 건립에 투자하거나 투자에 참여한다.

제 23 조 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램

1. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램은 국내에서 첨단기술 및 첨단기술제품을 창출하고 첨단기술 산업을 형성·발전시키기 위한 첨단기술의 연구 및 응용 촉진을 그 목적으로 한다.

2. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램은 국가의 실제 역량 및 조건에 부합하고 중추적인 역할을 하는 일부 첨단기술 분야에 대하여 첨단기술 개발투자 자원을 집중하고 국내외 과학자, 기술전문가 및 사업가가 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램에 참여하도록 유치한다.

3. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 주요 임무는 다음과 같다.

- a) 우선적 개발투자 대상 첨단기술 목록 및 개발장려 대상 첨단기술제품 목록에 해당하는 첨단기술 및 첨단기술제품의 응용, 개발 계획 및 방안 수립
- b) 이 항 제 a 호에 규정된 임무 수행을 위한 과제, 프로젝트 및 제안 선정
- c) 첨단기술인력 개발
- d) 단체·개인이 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 목표 및 임무에 따라 첨단기술 활동을 수행하도록 지원
- đ) 정부 총리가 정하는 그 밖의 임무

4. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 시행을 위한 자금출처는 다음과 같다.

- a) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램을 위한 국가 예산. 해당 예산은 과학기술 활동

sách này không thuộc loại chi ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ;

- b) Kinh phí từ các quỹ có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước và ngoài ngân sách nhà nước;
- c) Đóng góp, tài trợ của tổ chức, cá nhân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

5. Việc thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được quy định như sau:

- a) Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo tổ chức triển khai, kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao;
- b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng nội dung, nhiệm vụ, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;
- c) Căn cứ vào Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đã được phê duyệt, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân công, phân cấp.

6. Trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao, để đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu quy định tại khoản 1 Điều này và chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao, Chính phủ trình Quốc hội xem xét, quyết định chính sách, cơ chế đặc biệt đối với Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao vào thời điểm thích hợp.

Điều 24. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao

1. Đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao là đầu tư cho nghiên cứu phát triển công nghệ cao, hình thành và phát triển doanh nghiệp ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ

để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, không thuộc loại chi ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học, công nghệ.

- b) 국가 예산 및 국가 예산 외 기금의 자금
- c) 베트남 단체·개인, 해외거주 베트남인 및 외국단체·외국인의 기부금 및 후원금

5. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 실행은 다음과 같이 규정된다.

- a) 정부 총리는 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 시행 결과에 대한 전개, 검사 및 평가를 지시한다.
- b) 과학기술부는 주도적으로 관련 부·부급 기관과 협력하여 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 내용, 임무, 관리 체계 및 재정적 체계를 수립한 후 정부 총리가 이를 승인하도록 제출한다.
- c) 장관, 부급기관의 장, 성·중앙직할시 인민위원회 위원장은 승인된 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램에 근거하여 분배 및 할당된 임무를 수행한다.

6. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램을 시행하는 과정 중 첨단기술활동에 대한 국가 정책 및 이 조 제 1 항에 규정된 목적 실현을 위한 요건을 충족하기 위하여 정부는 적합한 시기에 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램에 대한 특별 정책 및 체제를 국회에서 검토 및 결정하도록 제출한다.

제 24 조 첨단기술 개발을 위한 벤처투자

1. "첨단기술 개발을 위한 벤처투자"란 첨단기술의 연구개발, 첨단기술 제품 생산·응용 및 서비스 제공 기업의 형성 및 개발을 위한

nghệ cao, có công nghệ cao cần được hoàn thiện; doanh nghiệp vừa và nhỏ có dự án ứng dụng, sản xuất sản phẩm, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao quốc gia.

CHƯƠNG IV NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ CAO

Điều 26. Chính sách phát triển nhân lực công nghệ cao

1. Phát triển nhân lực công nghệ cao là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống giáo dục và đào tạo quốc gia nhằm thực hiện chính sách của Nhà nước đối với hoạt động công nghệ cao quy định tại Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Đào tạo nhân lực công nghệ cao phải gắn với thực tiễn, nhiệm vụ ứng dụng, phát triển công nghệ cao đáp ứng nhu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu nhân lực công nghệ cao; sử dụng hiệu quả và đãi ngộ thỏa đáng.

3. Nhân lực công nghệ cao được đào tạo đồng bộ về cơ cấu, trình độ bao gồm nhà khoa học, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật.

4. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển nhân lực công nghệ cao; dành ngân sách, các nguồn lực, áp dụng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật để phát triển nhân lực công nghệ cao.

Điều 27. Đào tạo nhân lực công nghệ cao

연구결과를 내고 완성시킬 필요가 있는 첨단기술을 보유한 단체·개인, 첨단기술의 응용, 제품 생산 및 서비스 제공 프로젝트를 보유한 중소기업이다.

4. 과학기술부는 주도적으로 재무부와 협력하여 정부 총리가 국가 첨단기술벤처투자기금의 조성 및 운용 규정을 제정 및 공포하도록 제출한다.

제 4 장 첨단기술인력

제 26 조 첨단기술인력 개발 정책

1. 첨단기술인력 개발은 이 법 및 그 밖의 관련 법률에 규정된 첨단기술활동에 대한 국가 정책을 시행하기 위한 국가 교육 및 훈련 체계의 주요 임무 중 하나이다.

2. 첨단기술인력의 훈련은 산업화, 현대화 사업의 요구에 부응하는 첨단기술의 실용화, 응용 및 개발 임무와 연계되어야 하며, 첨단기술인력의 수, 질 및 구조를 보장하며, 첨단기술인력의 효율적 사용과 공정한 보상을 보장하여야 한다.

3. 첨단기술인력은 과학자, 연구원, 기술전문가, 관리자, 기술자 및 기술근로자를 포함하며 구조 및 자격에 대하여 통일적으로 훈련을 받는다.

4. 국가는 첨단기술인력 개발에 참여하는 국내 단체·개인과 외국단체·외국인을 위하여 유리한 여건을 조성하고 첨단기술인력 개발을 위한 법률 규정에 따라 예산 및 자원을 할당하며 최고의 우대 혜택을 적용한다.

제 27 조 첨단기술인력 양성

1. Ngân sách giáo dục và đào tạo hằng năm phải có kinh phí để chọn cử học sinh, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, giảng viên, nghiên cứu viên, chuyên gia công nghệ, cán bộ quản lý, kỹ thuật viên, công nhân kỹ thuật để đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài về công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật này.
2. Chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao sử dụng ngân sách nhà nước được dành kinh phí cho đào tạo nhân lực công nghệ cao phù hợp với mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ được phê duyệt.
3. Cá nhân trực tiếp thực hiện nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao được ưu tiên xét tuyển để nâng cao trình độ ở trong nước và nước ngoài theo các chương trình đào tạo của Nhà nước.
4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch và biện pháp thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao theo chương trình, dự án, đề tài về ứng dụng và phát triển công nghệ cao.

Điều 28. Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết với tổ chức khác để đầu tư xây dựng cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao.
2. Cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được ưu đãi, hỗ trợ như sau:
 - a) Hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu;
 - b) Tài trợ, hỗ trợ từ các quỹ về khoa học, công nghệ và các quỹ khác;

1. 연간 교육훈련 예산 중 학업성적이 우수한 학생·대학생, 강사, 연구원, 기술전문가, 관리자, 기술자 및 기술근로자가 이 법 제 5 조에 규정된 우선적 개발투자 대상 첨단기술에 대하여 외국에서 훈련·양성을 받을 수 있도록 선발하고 과건하기 위한 경비를 확보하여야 한다.
2. 국가 예산을 사용하는 첨단기술 응용 및 개발 프로그램, 프로젝트 및 과제에서는 승인된 목적, 내용 및 임무에 부합하는 첨단기술인력 양성을 위한 경비를 사용할 수 있다.
3. 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램 임무를 직접 수행하는 개인은 국내외에서 역량을 강화시킬 수 있도록 국가 훈련 프로그램에서 우선 선발된다.
4. 과학기술부는 주도적으로 교육부, 관련부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 첨단기술의 응용 및 개발에 관한 프로그램, 프로젝트 및 과제에 따라 첨단기술인력을 양성하기 위한 시행 계획 및 방안을 결정할 수 있도록 제출한다.

제 28 조 첨단기술인력 양성시설

1. 국가는 단체·개인이 첨단기술인력 양성시설을 건립하기 위하여 투자하거나 그 밖의 단체와 합작·연계하도록 장려한다.
2. 첨단기술인력 양성시설은 다음의 우대 및 지원을 받는다.
 - a) 법인소득세, 수입세 및 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.
 - b) 과학, 기술 및 그 밖의 관련 기금의 후원·지원을 받는다.

c) Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao xem xét hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ chi phí phục vụ đào tạo nhân lực công nghệ cao cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

3. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học thực hiện đào tạo nhân lực công nghệ cao được Nhà nước xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo.

4. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quy định thẩm quyền, điều kiện, thủ tục xác nhận cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao được hưởng ưu đãi, hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này và phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng một số cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Điều 29. Thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để thu hút, sử dụng nhân lực công nghệ cao, bao gồm:

- a) Tạo môi trường làm việc, sống thuận lợi cho hoạt động công nghệ cao;
- b) Chế độ tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm;
- c) Bổ nhiệm vào vị trí then chốt để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Nhà nước;
- d) Ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập cá nhân;
- đ) Tạo điều kiện tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về công nghệ cao;
- e) Tôn vinh, khen thưởng người có thành tích xuất sắc.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và bộ, cơ quan ngang bộ có

c) 첨단기술 개발을 위한 국가 프로그램의 목적 및 임무를 실현하기 위하여 첨단기술 인력 양성 비용의 일부 또는 전부 지원이 검토된다.

3. 첨단기술인력을 양성하는 대학교, 과학 연구 및 기술 개발 단체는 국가의 양성비용 지원대상으로 고려된다.

4. 국가는 국제 표준에 부합하는 일부 첨단 기술인력 양성시설의 개발투자에 집중한다.

5. 과학기술부는 주도적으로 교육훈련부, 노동보훈사회부, 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 국제 표준에 부합하는 일부 첨단기술인력 양성시설의 건설 투자 계획을 승인하고 이 조 제 2 항에 규정된 우대·지원을 받을 자격이 있는 첨단기술인력 양성시설의 권한, 요건 및 인증 절차를 규정하도록 제출한다.

제 29 조 첨단기술인력의 유치 및 사용

1. 국가는 첨단기술인력을 유치 및 사용하기 위하여 다음의 특별 우대 체계 및 정책을 갖춘다.

- a) 첨단기술활동을 위한 유리한 작업 및 생활환경 조성
- b) 급여, 수당 및 보험 제도
- c) 국가의 과학기술 임무 수행을 위한 주요 직위에의 임명
- d) 개인소득세에 관한 최고의 우대 혜택
- đ) 첨단기술에 관한 국제협력 활동에 참여할 수 있는 여건 조성
- e) 우수 업적자에 대한 표창 및 포상

2. 과학기술부는 주도적으로 재무부, 관련 부·부급기관과 협력하여 정부 총리가 이 조

liên quan trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách cụ thể quy định tại khoản 1 Điều này.

CHƯƠNG V CƠ SỞ HẠ TẦNG KỸ THUẬT PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

Điều 30. Phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao gồm khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ sở nghiên cứu, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, hạ tầng thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển công nghệ cao.

2. Căn cứ vào yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng một số khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 31. Khu công nghệ cao

1. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

2. Khu công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao;
- b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao, sản xuất sản phẩm công nghệ cao;
- c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao;

제 1 항에 규정된 구체적인 체계 및 정책을 공표하도록 제출한다.

제 5 장 첨단기술 활동을 위한 기술 기반시설

제 30 조 첨단기술 기반시설의 개발

1. 국가는 단체·개인이 첨단기술단지, 첨단기술 응용 농업단지, 첨단기술 육성시설·연구시설, 첨단기술기업 육성시설 및 첨단기술 개발 요건을 충족하는 정보시설을 포함하여 첨단기술 기반시설의 건설에 투자하는 것을 장려한다.

2. 국가는 사회·경제적 개발 요건 및 임무, 첨단기술 개발 임무에 근거하여 일부 첨단기술단지와 첨단기술 응용 농업단지의 건설 투자에 집중한다.

제 31 조 첨단기술단지

1. "첨단기술단지"란 첨단기술 응용 연구 및 개발, 첨단기술 개발 및 첨단기술기업 육성, 첨단기술인력 훈련, 첨단기술제품 생산 및 판매, 첨단기술 서비스의 제공 활동이 집적·연계된 장소를 말한다.

2. 첨단기술단지의 임무는 다음과 같다.

- a) 첨단기술 연구·응용 및 개발, 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성, 첨단기술제품 생산 및 첨단기술 서비스 제공 관련 활동의 수행
- b) 첨단기술 연구 및 응용, 첨단기술인력 양성, 첨단기술제품 생산활동의 연계
- c) 첨단기술인력 양성

d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm công nghệ cao từ kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao;

đ) Thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao.

3. Điều kiện thành lập khu công nghệ cao được quy định như sau:

a) Phù hợp với chính sách của Nhà nước về phát triển công nghệ cao, công nghiệp công nghệ cao và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có quy mô diện tích thích hợp, địa điểm thuận lợi về giao thông và liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;

c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phát triển công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; sản xuất thử nghiệm sản phẩm công nghệ cao; cung ứng dịch vụ công nghệ cao;

d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu công nghệ cao.

Điều 32. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là khu công nghệ cao tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển công nghệ cao vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.

2. Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có các nhiệm vụ sau đây:

d) 첨단기술의 연구 및 응용 결과로부터 첨단기술제품의 박람회, 전시회 및 시연 개최

đ) 첨단기술활동을 촉진하기 위한 국내외 자원 유치

3. 첨단기술단지의 설립 요건은 다음과 같다.

a) 첨단기술 및 첨단기술 산업 개발과 이 조 제 2 항에 규정된 임무에 관한 국가 정책에 부합할 것

b) 우수한 연구·훈련시설과 연계되고, 교통이 편리한 장소에 위치하며 적합한 면적 규모를 갖출 것

c) 첨단기술 연구·응용 및 개발, 첨단기술 육성 및 첨단기술기업 육성, 첨단기술제품 생산 및 첨단기술 서비스 제공 활동의 요건을 충족하는 편리한 기술 기반 및 서비스를 제공할 것

d) 전문 인력 및 관리진을 갖출 것

4. 과학기술부는 주도적으로 부·부급기관, 성·중앙직할시 인민위원회와 협력하여 정부 총리가 첨단기술단지의 설립을 결정하고 운영 규정을 공포하도록 제출한다.

제 32 조 첨단기술 응용 농업단지

1. "첨단기술 응용 농업단지"란 이 법 제 16 조제 1 항에 규정된 임무를 수행하기 위하여 농업 분야에서 첨단기술의 연구 및 개발 성과 응용 활동 수행에 집중하는 첨단기술 단지를 말한다.

2. 첨단기술 응용 농업단지의 임무는 다음과 같다.

- a) Thực hiện các hoạt động nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm, trình diễn mô hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- b) Liên kết các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;
- c) Đào tạo nhân lực công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;
- d) Tổ chức hội chợ, triển lãm, trình diễn sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;
- đ) Thu hút nguồn đầu tư, nhân lực công nghệ cao trong nước và ngoài nước thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

3. Điều kiện thành lập khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được quy định như sau:

- a) Phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển nông nghiệp và nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Có quy mô diện tích, điều kiện tự nhiên thích hợp với từng loại hình sản xuất sản phẩm nông nghiệp; địa điểm thuận lợi để liên kết với các cơ sở nghiên cứu, đào tạo có trình độ cao;
- c) Hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ thuận lợi đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghiên cứu, đào tạo, thử nghiệm và trình diễn ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp;
- d) Có nhân lực và đội ngũ quản lý chuyên nghiệp.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, ban hành quy chế hoạt động của khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Điều 33. Biện pháp thúc đẩy đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao

- a) 첨단기술 응용 농산물 생산모형의 응용 연구, 시험 및 시연 활동의 수행

- b) 농업 분야에서의 첨단기술 연구·응용 및 첨단기술 응용 제품 생산활동의 연계

- c) 농업 분야의 첨단기술인력 양성

- d) 첨단기술 응용 농산물 박람회, 전시회 및 시연 개최

- đ) 농업에서 첨단기술 응용 활동을 수행하기 위한 국내외 첨단기술인력 및 투자 자원의 유치

3. 첨단기술 응용 농업단지의 설립 요건은 다음과 같다.

- a) 이 조 제 2 항에 규정된 임무 및 농업 개발계획·전략에 부합할 것

- b) 농산물의 생산 유형별로 적합한 면적 및 자연조건을 갖추고, 우수한 연구 및 양성시설과 연계가 편리한 장소에 위치할 것

- c) 농업 분야의 첨단기술 응용 연구, 훈련, 실험 및 시연 활동의 요건에 부합하는 편리한 기술기반 및 서비스를 갖출 것

- d) 전문 인력 및 관리진을 갖출 것

4. 농업농촌개발부는 주도적으로 과학기술부, 부·부급기관, 성·중앙직할시 인민위원회와 협력하여 정부 총리가 첨단기술 응용 농업단지의 설립을 결정하고 운영 규정을 공포하도록 제출한다.

제 33 조 첨단기술 개발을 위한 기술 기반시설 건설에 대한 투자 촉진 방안

1. Trong quy hoạch sử dụng đất đai phải dành đất cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển công nghệ cao.
2. Tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với đất để xây dựng cơ sở nghiên cứu, đào tạo, ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở thử nghiệm, trình diễn, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao, hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao.
3. Nhà nước hỗ trợ xây dựng hạ tầng thông tin, giao thông, điện, nước, trụ sở điều hành, hệ thống xử lý chất thải trong khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
4. Ưu đãi khác do Chính phủ quy định theo thẩm quyền.
5. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi quyền hạn, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân đầu tư vào khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Điều 35. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật;

1. 토지이용계획 내 첨단기술 개발을 위한 기술 기반시설 건설을 위한 토지를 확보하여야 한다.
2. 첨단기술단지, 첨단기술 응용 농업단지의 기술 기반시설 건설에 투자하는 단체·개인은 첨단기술 연구·훈련·육성시설, 첨단기술기업 육성시설, 첨단기술제품 및 첨단기술 응용 농산물의 실험·시연·생산시설, 첨단기술 서비스 제공시설, 첨단기술단지의 정보시설·교통·전기·용수·운영본부 및 폐기물 처리 시스템을 위한 토지에 대하여 토지에 관한 법률 규정에 따른 최고의 우대 혜택을 받는다.
3. 국가는 첨단기술단지, 첨단기술 응용 농업단지의 정보시설·교통·전기·용수·운영본부 및 폐기물 처리 시스템 시설의 건설을 지원한다.
4. 그 밖의 우대 혜택은 정부가 권한에 따라 규정한다.
5. 성·중앙직할시 인민위원회는 권한 및 임무의 범위 내에서 단체·개인이 첨단기술단지 및 첨단기술 응용 농업단지에 투자할 수 있도록 편리한 여건을 조성하고 부지를 정리할 책임이 있다.

제 6 장 시행조항

제 34 조 시행 효력

이 법은 2009년 7월 1일부터 시행효력이 발생한다.

제 35 조 상세규정 및 시행지침

정부는 법률에 명시된 각 조항을 상세히 규정하고 시행을 안내하며, 국가의 관리 요구

hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI
(đã ký)
Nguyễn Phú Trọng

사항을 충족시키기 위하여 이 법의 그 밖의 필요사항을 안내한다.

이 법은 2008년 11월 13일 베트남 사회주의공화국 제 12대 국회 제 4차 회기에서 통과되었다.

국회의장
(서명)
응우옌 푸 쩡